

Vietnam Daily Review

Sắc xanh liệu đã trở lại?

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 25/4/2022	•		
Tuần 25/4-29/4/2022	•		
Tháng 4/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau chuỗi ngày giảm điểm liên tục, VN-Index cuối cùng đã có một phiên hồi nhẹ ra trò. Mặc dù quá trình tràn đầy gian truân, khắc khổ và dập dình như nhịp đập trái tim các nhà đầu tư trong những phiên giao dịch gần đây. Phiên hồi phục cũng đã trấn an được một phần tâm lý thị trường. Thanh khoản thị trường duy trì ở mức ổn định cho thấy tín hiệu dòng tiền đang dần trở lại thị trường. Độ rộng thị trường ở trạng thái cân bằng với 8/19 ngành tăng điểm. Khối ngoại tiếp tục mua ròng trên sàn HOSE và bán ròng nhẹ trên sàn HNX. Với tín hiệu hồi phục tại ngưỡng 1360 điểm, thị trường chắc hẳn vẫn cần thêm 1 hai phiên xác định xu hướng rõ ràng hơn.

Hợp đồng tương lai: HĐTL VN30F2212 tăng theo nhịp vận động của chỉ số VN30, ba HĐ còn lại vận động trái chiều. Các nhà đầu tư có thể canh mua với các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 22/04/2022, các chứng quyền phân hóa theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+9.02** điểm, đóng cửa **1379.23** điểm. HNX-Index **-7.49** điểm, đóng cửa **359.12** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+4.72)**, **GAS (+3.74)**, **VPB (+1.50)**, **VHM (+0.77)**, **BCM (+0.67)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GVR (-0.97)**, **BVH (-0.62)**, **DIG (-0.49)**, **DPM (-0.46)**, **DGC (-0.37)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **22.992** tỷ đồng, tăng **+4.60%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **24.790** tỷ đồng.
- Biên độ dao động **40.46** điểm. Thị trường có **202** mã tăng, **43** mã tham chiếu và **256** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **923.78** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **DXG (101.81 tỷ)**, **MSN (101.73 tỷ)**, **DGC (98.42 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-7.22** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1379.23**
Giá trị: 22991.84 tỷ **9.02 (0.66%)**
Khối ngoại (ròng): 923.78 tỷ

HNX-INDEX **359.12**
Giá trị: 2441.07 tỷ **-7.49 (-2.04%)**
Khối ngoại (ròng): -7.22 tỷ

UPCOM-INDEX **104.15**
Giá trị: 1142 tỷ **-0.74 (-0.71%)**
Khối ngoại(ròng): 3.96 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	102.3	-1.47%
Giá vàng	1,943	-0.42%
Tỷ giá USD/VND	22,969	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	24,807	-0.44%
Tỷ giá JPY/VND	17,878	-0.12%
LS liên NH 1 tháng	2.1%	-3.69%
LS TPCP 5 năm	2.4%	-0.08%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DXG	101.8	DPM	-79.6
MSN	101.7	VND	-54.7
DGC	98.4	VHM	-43.6
VNM	87.0	OCB	-34.1
GAS	83.6	HDB	-25.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 22/04

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	103.79	1.57%	-2.43%	-2.59%	68.96%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	108.58	1.67%	-2.79%	-2.91%	66.02%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.33	1.38%	-1.60%	0.69%	68.50%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1951.24	-0.31%	-1.13%	1.55%	9.38%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.66	-2.07%	-3.80%	-0.42%	-5.79%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1748.25	0.09%	3.92%	3.05%	14.02%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1076.50	-1.91%	-2.54%	-2.23%	51.57%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.31	0.16%	-0.08%	8.43%	37.73%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	267.60	-0.15%	-0.74%	5.85%	20.49%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.89	1.38%	-0.85%	3.86%	17.55%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.85	0.00%	0.00%	2.89%	5.56%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	228.00	4.20%	1.97%	1.31%	69.77%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.70	0.94%	-0.29%	0.31%	9.88%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5151.00	-0.25%	3.75%	4.42%	-0.81%		
Nhôm	USD/ton	3302.00	1.01%	0.50%	-5.78%	40.35%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	146.50	0.00%	0.34%	1.03%	-21.66%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	331.00	1.42%	5.41%	0.30%	252.32%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 21/4, dầu thô Brent tăng 1.53 USD lên 108.33 USD/thùng sau khi đạt mức 109.8 USD/thùng. Dầu WTI tăng 1.6 USD hay 1.6% lên 103.79 USD/thùng sau khi đạt 105.42 USD/thùng.
- Giá dầu tăng bởi lo ngại về nguồn cung thắt chặt khi Liên minh Châu Âu cân nhắc một lệnh cấm nhập khẩu dầu từ Nga có thể sẽ hạn chế hơn nữa hoạt động giao dịch dầu trên thế giới.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.6% xuống 1,946.73 USD/ounxe sau khi xuống mức thấp nhất kể từ ngày 8/4. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa giảm 0.4% xuống 1,948.20 USD/ounce.
- Giá vàng điều chỉnh kể từ khi thị trường dự kiến Fed tăng lãi suất tích cực hơn, trong khi lợi suất trái phiếu cũng tăng. Vàng được xem như một biện pháp phòng chống lạm phát, lãi suất tăng làm tăng chi phí giữ vàng.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 0.3% lên 904 CNY (140.24 USD)/tấn sau hai ngày sụt giảm.
- Đà tăng giá quặng bị hạn chế bởi lo ngại về Covid-19 và việc kiểm soát sản lượng thép tại Trung Quốc.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 0.6 JPY, hay 0.2% lên 261.4 JPY (2.04 USD)/kg. Cao su tại Thượng Hải kỳ hạn tháng 9 giảm 140 CNY xuống 13,270 CNY (2,058.77 USD)/tấn, sau khi chạm mức thấp nhất kể từ ngày 17/3 tại 13,205 CNY trước đó trong phiên này.
- Giá cao su Nhật Bản tăng do chứng khoán Tokyo mạnh lên và dự kiến sản lượng nguyên liệu thô thắt chặt hơn, mặc dù đà tăng bị hạn chế bởi những lo ngại về Covid-19 ở Trung Quốc.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5 tăng 0.25 US cent hay 1.3% lên 19.87 US cent/lb sau khi giảm xuống mức thấp nhất hai tuần tại 19.57 US cent. Đường trắng kỳ hạn tháng 8 tăng 4.1 USD hay 0.8% lên 541.1 USD/tấn.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 7 đóng cửa tăng 8.65 US cent hay 3.9% lên 2.281 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 7 tăng 22 USD hay 1.1% lên 2,114 USD/tấn.

	22/4	% 22/4	21/4	% 21/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1379.23	0.66%	1370.21	-1.05%	-5.44%	-8.28%
S&P 500			4393.66	-1.48%	-1.19%	-1.51%
HĐTL S&P500	4383.00	-0.17%	4390.50	-1.46%	-0.10%	-2.71%
Shang- hai	3086.92	0.23%	3079.81	-2.26%	-3.87%	-5.13%
Euro Stoxx	3872.89	-1.40%	3928.03	0.80%	1.17%	-0.23%

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

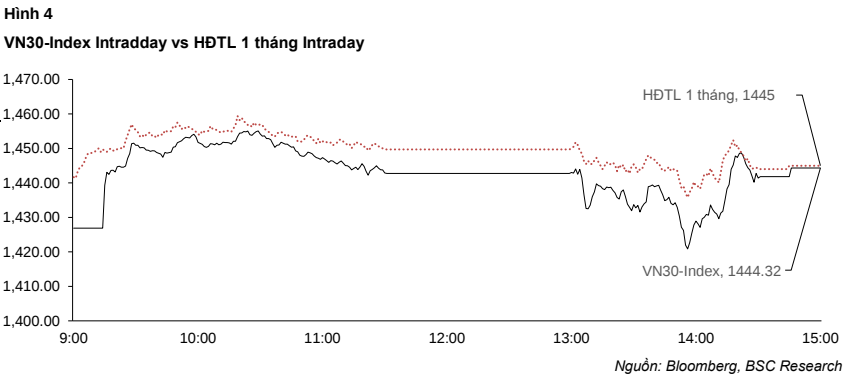
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	56	8	-2.95%	Có thể tiếp tục mua
3/24/2022	BMP	61	68	58	62.4	29	2.30%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	SL	4	-6.67%
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	SL	5	-6.75%
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	SL	7	-6.93%
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	SL	8	-6.85%
4/1/2022	SIP	140	163	134	SL	11	-4.29%
3/31/2022	VNM	80.9	95	76.8	SL	12	-5.07%
3/29/2022	MSH	86.2	101	80.2	TP	17	17.17%
3/28/2022	GMD	56.3	63.2	53	SL	15	-5.86%
3/23/2022	DBC	38.6	43	36.6	SL	16	-5.18%
3/21/2022	KDH	53.3	61.3	51.5	SL	16	-3.38%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	1	2.30%	-2.95%	-0.33%	19
Cổ phiếu đã chốt	243	206	7.41%	-7.38%	4.46%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2204	1426.80	-0.92%	-17.52	-7.0%	210,564	4/21/2022	0
VN30F2205	1445.00	-0.34%	0.68	763.2%	226,792	5/19/2022	27
VN30F2206	1444.60	-0.58%	0.28	252.3%	532	6/16/2022	55
VN30F2209	1447.90	-0.14%	3.58	5.0%	84	9/15/2022	146

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 17.45 điểm xuống 1444.32 điểm. Các cổ phiếu như VPB, STB, VCB, ACB, TCB đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 hồi phục khả quan sau chuỗi giảm điểm liên tục trong phiên giao dịch hôm nay.
- HDTL VN30F2212 tăng theo nhịp vận động của chỉ số VN30, ba HĐ còn lại vận động trái chiều. Xét về KLGD, các HĐ đều tăng. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng, trừ VN30F2209 giảm nhẹ. Sự hồi phục sau khi đáo hạn HDTL cùng với giai đoạn điều chỉnh đang cho thấy tín hiệu chuyển dịch tích cực hơn. Các nhà đầu tư có thể canh mua với các HDTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2110	4/27/2022	5	8:1	1,301,500	34.59%	1,000	130	18.18%	135	0.96	44,879	29,999	30,900
CSTB2202	9/20/2022	151	2:1	65,600	36.18%	2,700	2,340	4.46%	1,295	1.81	33,500	29,500	28,800
CKDH2107	4/27/2022	5	8:1	853,100	34.36%	1,300	650	3.17%	643	1.01	44,928	43,888	49,000
CVPB2201	9/20/2022	151	5:1	219,700	29.23%	1,300	1,630	1.88%	596	2.73	38,200	37,000	36,800
CMWG2202	8/1/2022	101	6:1	1,272,800	25.91%	4,000	4,750	1.28%	2,658	1.79	155,740	145,000	155,800
CMWG2113	5/24/2022	32	6:1	242,600	25.91%	2,250	1,590	0.63%	980	1.62	173,860	113,000	155,800
CVRE2105	5/4/2022	12	5:1	421,400	34.59%	1,200	280	0.00%	265	1.06	38,750	30,000	30,900
CSTB2201	9/21/2022	152	5:1	92,600	36.18%	1,500	1,070	-0.93%	491	2.18	35,088	29,888	28,800
CMSN2104	5/4/2022	12	9.98:1	547,700	35.86%	5,200	3,100	-2.82%	673	4.61	147,790	0	123,300
CMBB2201	9/20/2022	151	2:1	57,000	27.51%	2,700	2,810	-5.70%	1,320	2.13	38,660	29,500	30,000
CHPG2204	6/24/2022	63	5:1	95,300	29.50%	1,900	1,160	-10.77%	397	2.92	54,500	44,500	43,800
CPNJ2110	5/24/2022	32	4.96:1	150,000	32.81%	2,000	1,790	-11.39%	1,211	1.48	119,490	113,000	115,000
CVJC2103	4/27/2022	5	20:1	691,100	26.64%	1,500	420	-12.50%	416	1.01	131,799	129,999	138,200
CTCB2105	5/4/2022	12	5:1	639,900	23.81%	3,600	140	-12.50%	84	1.66	58,600	45,000	44,100
CPNJ2109	5/4/2022	12	24.8:1	1,026,500	32.81%	1,000	450	-13.46%	301	1.50	137,476	108,888	115,000
CFPT2201	9/20/2022	151	8:1	654,300	22.52%	2,100	2,150	-17.31%	1,297	1.66	117,840	106,000	111,100
CFPT2108	7/6/2022	75	6:1	69,400	22.52%	3,280	2,720	-18.32%	1,260	2.16	109,835	106,835	111,100
CFPT2111	5/24/2022	32	5:1	78,300	22.52%	1,990	1,400	-32.69%	1,274	1.10	118,800	106,000	111,100
CNVL2104	4/27/2022	5	15.2:1	336,100	22.85%	1,300	20	-33.33%	13	1.54	115,384	108,888	81,000
CSTB2110	4/27/2022	5	8:1	2,233,700	36.18%	1,000	20	-33.33%	14	1.40	33,919	29,999	28,800
Tổng				9,747,100	28.98%**								
Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất							CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%							Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
	**Trung bình độ lệch chuẩn							*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 22/04/2022, các chứng quyền phân hóa theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CCACB2102 và CVRE2201 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 182.21% và 33.33%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 31.54%. CFPT2202 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 21.55% thị trường.
- CFPT2203, CMWG2201, CSTB2201, và CVRE2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CFPT2202, CMSN2108, CMWG2114, và CPDR2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CMWG2111, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	155.8	0.2%	0.5	4,959	26.8	6,936	22.5	5.5	50.3%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	115.0	-3.4%	0.6	1,212	14.3	5,443	21.1	3.5	52.2%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	63.0	-5.3%	1.3	2,033	9.0	2,554	24.7	2.2	26.3%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	53.5	-3.1%	0.5	545	0.5	3,543	15.1	1.6	57.9%	10.9%
VIC	Bất động sản	77.7	0.3%	0.6	12,884	6.3	(690)	#N/A	2.9	12.6%	-2.8%
VRE	Bất động sản	30.9	1.3%	1.1	3,053	4.3	578	53.4	2.3	30.5%	4.4%
VHM	Bất động sản	64.7	1.1%	1.0	12,249	17.5	9,004	7.2	2.3	23.5%	36.9%
DXG	Bất động sản	34.7	6.9%	1.4	915	18.0	1,942	17.8	2.4	32.1%	15.5%
SSI	Chứng khoán	36.1	0.0%	1.6	1,556	11.1	3,023	11.9	2.4	37.5%	22.6%
VCI	Chứng khoán	44.6	-0.9%	1.0	646	3.3	4,884	9.1	2.1	18.6%	26.9%
HCM	Chứng khoán	27.5	-2.1%	1.5	547	2.9	2,619	10.5	1.7	42.2%	17.9%
FPT	Công nghệ	111.1	-0.8%	0.9	4,384	27.3	4,792	23.2	5.6	49.0%	25.8%
FOX	Công nghệ	81.9	-0.1%	0.4	1,169	0.0	4,926	16.6	4.5	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	112.3	7.0%	1.2	9,345	6.2	4,381	25.6	4.2	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	50.1	-0.4%	1.5	2,768	4.6	2,344	21.4	2.5	17.1%	12.3%
PVS	Dầu khí	23.7	-3.7%	1.6	493	24.0	1,258	18.8	1.0	8.5%	5.0%
BSR	Dầu khí	22.3	0.9%	0.8	3,006	8.2	2,108	10.6	1.8	41.1%	19.1%
DHG	Dược	101.7	0.1%	0.3	578	0.1	6,105	16.7	3.7	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	66.6	-7.0%	0.9	1,133	36.6	12,920	5.2	2.1	12.3%	50.2%
DCM	Hóa chất	38.6	-6.9%	0.8	887	17.2	3,073	12.5	2.7	7.1%	23.7%
VCB	Ngân hàng	82.2	4.8%	1.0	16,914	9.8	4,632	17.7	3.6	23.6%	21.6%
BID	Ngân hàng	38.5	0.0%	1.2	8,468	4.4	2,084	18.5	2.3	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	29.4	1.4%	1.5	6,143	4.6	2,932	10.0	1.5	25.7%	15.8%
VPB	Ngân hàng	36.8	3.7%	1.2	7,113	35.9	3,874	9.5	1.9	17.5%	24.0%
MBB	Ngân hàng	30.0	0.0%	1.2	4,928	15.1	3,362	8.9	1.9	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	32.3	2.5%	1.1	3,794	7.3	3,554	9.1	1.9	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	62.4	-0.6%	0.6	222	0.3	2,619	23.8	2.2	85.4%	9.0%
NTP	Nhựa	53.0	-1.5%	0.4	271	0.3	3,825	13.9	2.3	17.9%	17.0%
MSR	Tài nguyên	27.3	0.0%	1.2	1,305	0.9	178	153.4	2.1	10.1%	1.4%
HPG	Thép	43.8	1.0%	1.2	8,518	24.0	7,166	6.1	2.2	21.6%	42.8%
HSG	Thép	30.2	0.3%	1.4	648	7.5	8,581	3.5	1.3	6.6%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	75.9	1.2%	0.7	6,897	9.3	4,518	16.8	4.8	54.2%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	170.3	0.4%	0.8	4,748	2.8	5,718	29.8	5.1	62.7%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	123.3	0.2%	0.9	7,594	9.4	6,048	20.4	5.3	28.4%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	19.5	1.3%	1.3	532	2.3	1,135	17.1	1.5	7.3%	8.7%
ACV	Vận tải	89.2	-3.0%	0.8	8,443	0.1	363	245.9	5.2	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	138.2	1.2%	1.1	3,254	5.5	185	745.1	4.4	16.8%	0.6%
HVN	Vận tải	21.9	-1.8%	1.7	2,108	2.5	(6,783)	N/A	N/A	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	52.4	-5.8%	1.0	687	12.5	1,869	28.0	2.5	43.2%	9.2%
PVT	Vận tải	20.0	-4.8%	1.3	281	6.4	2,038	9.8	1.2	10.2%	13.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	112.9	-0.6%	0.7	785	0.9	10,538	10.7	3.7	3.5%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	47.4	2.2%	0.4	924	1.8	2,729	17.4	3.0	4.4%	18.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	20.0	0.8%	0.8	331	1.6	783	25.5	1.5	1.9%	5.6%
CTD	Xây dựng	57.0	-6.9%	1.0	183	3.6	308	185.1	0.5	45.4%	0.3%
CII	Xây dựng	23.9	5.5%	1.0	261	10.9	1,266	18.9	1.1	12.2%	6.1%
REE	Điện	76.6	-5.2%	-1.4	1,029	4.6	6,002	12.8	1.8	49.0%	15.0%
PC1	Điện	38.3	-6.9%	-0.4	391	7.0	3,014	12.7	1.9	5.0%	16.0%
POW	Điện	13.4	0.4%	0.6	1,359	5.3	768	17.4	1.1	2.0%	6.3%
NT2	Điện	22.5	-2.6%	0.6	282	1.9	1,933	11.6	1.5	13.6%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	42.5	1.6%	1.3	1,064	10.8	1,590	26.7	1.8	18.8%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	75.5	3%	0.8	3,398	2.3	1,357	55.6	4.8	2.6%	8.9%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	82.20	4.85	4.61	2.78MLN
GAS	112.30	6.95	3.58	1.34MLN
VPB	36.80	3.66	1.50	22.71MLN
VHM	64.70	1.09	0.78	6.19MLN
BCM	75.50	3.42	0.66	717900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	0.00	-1.03	4.60MLN	1.11MLN
BVH	-0.01	-0.67	3.20MLN	607060
DIG	-0.01	-0.54	8.70MLN	373600
DPM	-0.01	-0.50	12.35MLN	192700
DGC	0.00	-0.40	4.67MLN	611640

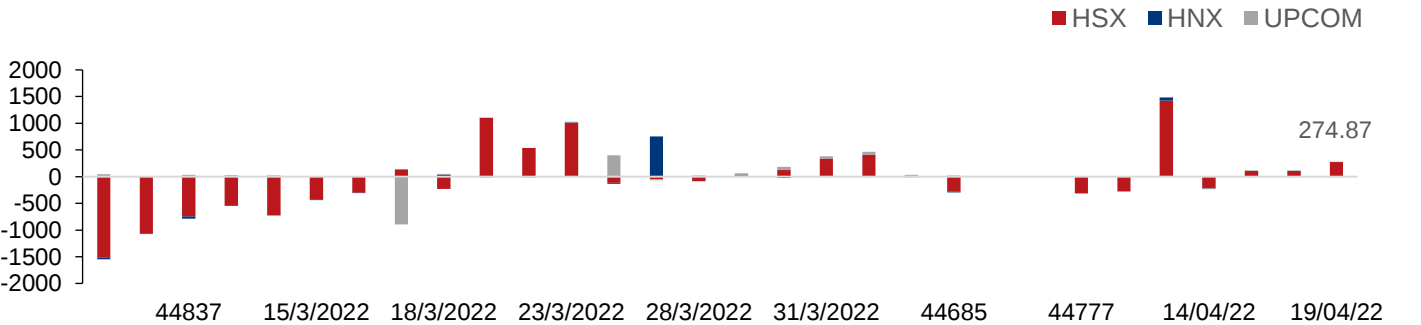
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PTL	7.06	6.97	0.01	2.54MLN
GAS	112.30	6.95	3.58	1.34MLN
FLC	6.62	6.95	0.08	40.58MLN
DXG	34.65	6.94	0.35	12.29MLN
QCG	10.80	6.93	0.05	603200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GIL	83.70	-7.00	-0.07	1.11MLN
TDG	7.98	-6.99	0.00	357400
NHA	41.90	-6.99	-0.02	186000.00
VHC	95.80	-6.99	-0.34	2.92MLN
FTM	3.46	-6.99	0.00	296300

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	111.1	4,792	23.2	5.6	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	30.6	2,466	12.4	2.0	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	37.8	10,793	3.5	1.4	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.4	768	17.4	1.1	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	115.0	5,443	21.1	3.5	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	155.8	6,936	22.5	5.5	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	20.0	2,038	9.8	1.2	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	238.0	18,902	12.6	5.6	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	43.8	7,166	6.1	2.2	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	42.5	1,590	26.7	1.8	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	40.3	5,084	7.9	2.6	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	34.7	1,942	17.8	2.4	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	141.9	7,460	19.0	7.1	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	44.2	1,006	43.9	2.4	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	34.8	2,917	11.9	2.2	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	95.8	8,331	11.5	2.8	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	36.8	1,941	19.0	1.7	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	53.5	3,543	15.1	1.6	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	23.7	1,258	18.8	1.0	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	112.3	4,381	25.6	4.2	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	27.0	3,141	8.6	1.8	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	57.0	308	185.1	0.5	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	16.8	1,454	11.5	0.7	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	15.3	1,599	9.6	0.7	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	15.3	1,599	9.6	0.7	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	17.4	2,324	7.5	2.5	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	115.0	5,443	21.1	3.5	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	115.0	5,443	21.1	3.5	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	155.8	6,936	22.5	5.5	Click
30	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	54.0	2,762	19.5	3.8	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	45.3	1,900	23.8	2.0	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	22.3	2,108	10.6	1.8	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	24.3	948	25.6	1.4	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	95.8	8,331	11.5	2.8	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	30.6	1,637	18.7	1.8	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	14.0	689	20.3	1.1	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	30.7	3,600	8.5	1.5	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	47.3	3499.1	13.5	2.0	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.5	1,933	11.6	1.5	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	112.3	4,381	25.6	4.2	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	37.8	10,793	3.5	1.4	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	49.0	1,781	27.5	3.1	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	75.9	4,518	16.8	4.8	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	111.1	4,792	23.2	5.6	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.9	578	53.4	2.3	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	238.0	18,902	12.6	5.6	Click
47	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	46.0	5,924	7.8	1.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
3	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
5	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
6	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
8	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
10	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
11	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
13	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
14	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
15	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
17	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
20	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
23	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
24	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
28	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
29	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
30	Banking Sector Outlook		x	Click
31	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
33	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
34	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
35	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
36	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
37	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
38	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
39	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
40	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
41	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
42	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
43	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
44	Fishery Outlook 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639